TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ ..** **TỈNH PHÚ YÊN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 46/2025/HNGĐ-ST
Ngày: 28-5-2025
V/v "Tranh chấp ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ TUY HÒA, TỈNH PHÚ YÊN

Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Huỳnh Thị Tân Sang.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Lương Văn Cang và ông Phạm Văn Nam.

Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Thùy Dung – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên tham gia phiên tòa: Bà Lê Thị Hưng – Kiểm sát viên.

Trong ngày 28/5/2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 41/2025/TLST-HNGĐ ngày 28/02/2025 về "Tranh chấp ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 57/2025/QĐXXST-HNGĐ ngày 06/5/2025 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Nguyễn T, sinh năm 1963; Địa chỉ: E T, phường G, thành phố T, tỉnh Phú Yên. Có mặt.
- Bị đơn: Bà Nguyễn Thị Thu T1, sinh năm 1961; Địa chỉ: E T, phường G, thành phố T, tỉnh Phú Yên. Vắng mặt và có đơn xin xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Tại đơn khởi kiện đề ngày 20/02/2025 và trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn ông Nguyễn T trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Ông T và bà T1 tự nguyện tìm hiểu và đi đến hôn nhân vào năm 1982, có đăng ký kết hôn, được Ủy ban nhân dân thị trấn H, huyện Đ (nay là phường H, thị xã Đ), tỉnh Phú Yên cấp giấy chứng nhận kết hôn số 02 ngày 08/01/1982. Sau khi kết hôn, cuộc sống hôn nhân hạnh phúc được một thời gian thì đến năm 2016 vợ chồng phát sinh mâu thuẫn nguyên nhân do tính tình không hợp nhau, bất đồng quan điểm sống, bà T1 ghen tuông nên vợ chồng nói qua nói lại với nhau nên dẫn đến tình cảm vợ chồng bị rạn nứt. Năm 2016, ông T làm đơn xin ly hôn nhưng được Tòa án hòa giải nên rút đơn khởi kiện. Sau khi về chung sống, vợ chồng vẫn phát sinh mâu thuẫn nên năm 2017 ông T tiếp tục làm đơn nhưng vì ông đang thi hành án phạt tù nên Tòa án đã đình chỉ giải quyết vụ án. Tháng 01/2025 khi ông chấp hành án xong cho đến nay tình cảm giữa ông và bà T1 đã không còn nữa,

mâu thuẫn trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt nên ông yêu cầu được ly hôn với bà T1.

- Về con chung: Trong thời gian chung sống, vợ chồng có 02 con chung tên là Nguyễn Thị Mỹ T2, sinh năm 1983 và Nguyễn Thị Mai T3, sinh năm 1986. Hiện nay T2 và T3 đã trưởng thành, có khả năng lao động tự nuôi sống bản thân nên ông T không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về tài sản chung: Ông Nguyễn T không yêu cầu Tòa án giải quyết.

* Trong quá trình giải quyết vụ án bị đơn bà Nguyễn Thị Thu T1 trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Thống nhất như lời trình bày của ông T về thời gian kết hôn và quá trình chung sống. Sau khi kết hôn, cuộc sống hôn nhân hạnh phúc được một thời gian thì đến năm 2016 vợ chồng phát sinh mâu thuẫn nguyên nhân do ông T không chung thủy và có quan hệ bất chính với một người phụ nữ tên là T4 nhưng bà không biết rõ họ tên, sinh năm và địa chỉ sinh sống. Cũng vì nguyên nhân trên mà năm 2016 ông T nộp đơn xin ly hôn nhưng được Tòa án hòa giải nên rút đơn. Năm 2017 cũng nguyên nhân vì người phụ nữ đó mà ông T làm đơn ly hôn và cũng được Tòa án hòa giải nên rút đơn. Năm 2018 ông T tiếp tục làm đơn ly hôn nhưng do ông T đang chấp hành án nên Tòa đình chỉ. Sau khi ông T chấp hành án xong tháng 01/2025 thì ông T không về nhà ở mà đến nhà bà T4 sống. Hiện nay bà và ông T vẫn còn tình cảm nên không đồng ý ly hôn.

- Về con chung: Có 02 con chung như ông T trình bày là đúng. Hiện nay các con đã trưởng thành, có khả năng lao động tự nuôi sống bản thân nên bà T1 không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về tài sản chung: Bà T1 không yêu cầu Tòa án giải quyết.

* Tại phiên tòa:

Nguyên đơn ông T vẫn giữ nguyên yêu cầu và lời trình bày.

Bị đơn bà T1 vắng mặt nên không có lời trình bày.

Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký là đúng quy định. Nguyên đơn và bị đơn chấp hành đúng quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định pháp luật; Phát biểu ý kiến về nội dung vụ án: Đề nghị HĐXX căn cứ các Điều 51, 56 Luật Hôn nhân và gia đình, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông T cụ thể: Về quan hệ hôn nhân: ông T được ly hôn với bà T1; Về con chung: Vì các con đã trưởng thành, đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết nên đề nghị HĐXX không xem xét. Về tài sản chung: Đương sự không yêu cầu Tòa giải quyết nên đề nghị HĐXX không xem xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện tài liệu, chứng cứ, ý kiến của Kiểm sát viên và các đương sự, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Bị đơn bà Nguyễn Thị Thu T1 vắng mặt và có đơn xin xét xử vắng mặt nên tiến hành xét xử vắng mặt đương sự theo quy định Điều 227, Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung vụ án:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Ông Nguyễn T và bà Nguyễn Thị Thu T1 tự nguyện tìm hiểu và đi đến hôn nhân, có đăng ký kết hôn, được Ủy ban nhân dân thị trấn H, huyện Đ (nay là phường H, thị xã Đ), tỉnh Phú Yên cấp giấy chứng nhận kết hôn số 02 ngày 08/01/1982 nên được coi là hôn nhân hợp pháp. Trong quá trình chung sống, vợ chồng phát sinh mâu thuẫn nguyên nhân mâu thuẫn như ông T và bà T1 trình bày. Tại phiên tòa, ông T vẫn kiên quyết xin ly hôn với bà T1. Trong quá trình giải quyết vụ án, bà T1 không đồng ý ly hôn với ông T, tuy nhiên tại bản trình bày ý kiến đề ngày 15/5/2025 bà T1 thống nhất với yêu cầu khởi kiện theo Đơn khởi kiện ly hôn của ông Nguyễn T, đề nghị Tòa án nhân dân thành phố Tuy Hòa giải quyết theo quy định. Do đó, Hội đồng xét xử thấy rằng: Mâu thuẫn giữa ông T và bà T1 đã trầm trọng, không còn khả năng hàn gắn, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Do đó, cần chấp nhận yêu cầu ly hôn của ông T đối với bà T1.

[2.2] Về con chung: Trong quá trình chung sống, ông T và bà T1 có 02 con chung tên là Nguyễn Thị Mỹ T2, sinh năm 1983 và Nguyễn Thị Mai T3, sinh năm 1986. Hiện nay T2 và T3 đã trưởng thành, có khả năng lao động tự nuôi sống bản thân và ông T, bà T1 không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[2.3] Về tài sản chung: Đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Từ những căn cứ nêu trên nên Hội đồng xét xử chấp nhận ý kiến của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa.

[3] Về án phí: Nguyên đơn ông T thuộc trường hợp miễn nộp tiền án phí Hôn nhân gia đình sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 227, Điều 228, Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự.

Áp dụng các Điều 51, 56 Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn T.

1. Về quan hệ hôn nhân: Ông Nguyễn T được ly hôn với bà Nguyễn Thị Thu T1.

2. Về con chung: Có 02 *(hai)* con chung tên là Nguyễn Thị Mỹ T2, sinh năm 1983 và Nguyễn Thị Mai T3, sinh năm 1986. Vì các con đã trưởng thành, có khả năng lao động tự nuôi sống bản thân, đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

3. Về tài sản chung: Đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

4. Về án phí: Ông Nguyễn T là người cao tuổi thuộc trường hợp miễn nộp tiền tạm ứng án phí, án phí theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội.

5. Quyền kháng cáo: Đương sự có mặt được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- TAND tỉnh Phú Yên;
- VKSND ...;
- Chi cục THADS ..;
- UBND phường ..;
(Số 02 ngày 08/01/1982)
- Lưu hồ sơ, án văn.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Huỳnh Thị Tân Sang